

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ I / 2010

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2010

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
<b>A</b>	<b>Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>119,950,813,160</b>	<b>128,769,312,531</b>
<b>I</b>	<b>Tiền</b>	<b>110</b>		<b>26,687,436,599</b>	<b>12,068,882,175</b>
1	Tiền	111	V.01	25,487,436,599	12,068,882,175
2	Các khoản tương đương tiền	112		1,200,000,000	-
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>10,000,000</b>	<b>320,000,000</b>
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		10,000,000	320,000,000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>36,743,667,270</b>	<b>53,473,459,810</b>
1	Phải thu của khách hàng	131		23,710,168,351	38,428,886,402
2	Trả trước cho người bán	132		9,322,497,882	11,188,709,109
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,711,001,037	3,855,864,299
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>54,255,838,561</b>	<b>58,641,164,986</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	54,255,838,561	58,641,164,986
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,253,870,730</b>	<b>4,265,805,560</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,997,587,223	3,666,018,375
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	249,807,678
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		256,283,507	349,979,507
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>90,976,874,121</b>	<b>89,379,346,802</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25,728,361</b>	<b>25,728,361</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>71,361,140,585</b>	<b>69,859,691,557</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	59,331,449,676	57,830,000,648
	- Nguyên giá	222		126,570,653,677	127,051,041,208
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67,239,204,001)	(69,221,040,560)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		10,000,000	10,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,000,000)	(10,000,000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12,029,690,909	12,029,690,909
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>18,344,500,000</b>	<b>18,344,500,000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	16,934,600,000	16,934,600,000

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
V	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,245,505,175</b>	<b>1,149,426,884</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	994,703,228	898,624,937
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		250,801,947	250,801,947
				-	-
<b>Tổng cộng tài sản</b>		<b>250</b>		<b>210,927,687,281</b>	<b>218,148,659,333</b>
<b>Nguồn vốn</b>				-	-
A	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>88,717,090,907</b>	<b>92,710,852,965</b>
I	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>88,277,091,846</b>	<b>92,694,701,090</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	42,162,947,967	49,114,605,131
2	Phải trả cho người bán	312		23,844,105,541	26,047,058,467
3	Người mua trả tiền trước	313		1,597,101,674	3,661,177,727
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2,909,444,119	3,023,256,086
5	Phải trả công nhân viên	315		6,585,613,558	9,033,535,396
6	Chi phí phải trả	316	V.17	1,880,385,623	1,255,463,706
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	9,297,493,364	559,604,577
				-	-
II	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>439,999,061</b>	<b>16,151,875</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4	Vay dài hạn	324	V.20	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		439,999,061	16,151,875
				-	-
B	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>122,210,596,374</b>	<b>125,437,806,368</b>
I	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>124,237,480,141</b>	<b>128,647,939,745</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,765,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	413		(88,750,000)	(88,750,000)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		1,361,168,850	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	416		15,059,162,245	15,634,659,136
7	Quỹ dự phòng tài chính	417		2,730,049,318	2,730,049,318
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		-	-
9	Lợi nhuận chưa phân phối	419		10,724,487,358	15,920,618,921
				-	-
II	<b>Nguồn kinh phí</b>	<b>420</b>		<b>(2,026,883,767)</b>	<b>(3,210,133,377)</b>
1	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	421		(2,026,883,767)	(3,210,133,377)
** 2	Nguồn kinh phí	422	V.23	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		-	-
				-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>430</b>		<b>210,927,687,281</b>	<b>218,148,659,333</b>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi âm do công ty chưa trích lập các quỹ năm 2009.

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trần Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Minh Hằng



Lập, Ngày 19 tháng 04 năm 2010

Tổng giám đốc

Nguyễn Ân